Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Building a better working world

Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 34

Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm Sản Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300635522 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2005. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 14 số 0300635522 được cấp ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; bán buôn lâm sản nguyên vật liệu; sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

Công ty có trụ sở chính tại số 64 Trương Định, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh như dưới đây:

Chi nhánh	*Hoạt động*	*Địa chỉ*
Xí nghiệp Chế biến gỗ xuất khẩu Long Bình Tân	Cho thuê kho bãi	Khu phố Long Điềm, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
Xí nghiệp Chế biến lâm sản xuất khẩu Mỹ Nguyên	Sản xuất, chế biến gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ.	Tổ 10, khu vực 7, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
Chi nhánh Tân Bình	Bán buôn mặt hàng nội thất, kệ, bàn ghế và dịch vụ giữ hộ hàng hóa.	146 Trường Chinh, Phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quốc Khánh	Chủ tịch	
Ông Tô Ngọc Ngời	Thành viên	
Bà Phan Đỗ Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Hồng Nhơn	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tô Ngọc Ngời	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Bình Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Tô Ngọc Ngời, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm Sản Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LÂM SẢN SÀI GÒN

Ông Tô Ngọc Ngời
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61722622/22746358

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm Sản Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm Sản Sài Gòn ("Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 22 tháng 2 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Đỗ Đức Hiếu
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4663-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**122.828.865.468**	**114.603.920.721**
110	***I. Tiền***	***4***	***5.715.610.007***	***8.483.755.593***
111	1. Tiền		5.715.610.007	8.483.755.593
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		**18.373.024.019**	***25.736.145.162***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	17.372.908.142	23.905.252.687
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	1.033.120.852	1.933.491.589
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.141.907.217	1.055.820.061
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.174.912.192)	(1.158.419.175)
140	***III. Hàng tồn kho***	***8***	***80.890.334.286***	***72.713.477.464***
141	1. Hàng tồn kho		82.404.394.489	72.713.477.464
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.514.060.203)	-
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		**17.849.897.156**	***7.670.542.502***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	827.225.190	702.368.970
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.647.506.814	6.517.501.199
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	375.165.152	450.672.333
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**20.923.532.742**	**12.050.333.771**
220	***I. Tài sản cố định***		**8.615.573.279**	***8.804.749.712***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	8.615.573.279	8.804.749.712
222	Nguyên giá		36.332.015.117	34.399.875.117
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.716.441.838)	(25.595.125.405)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		576.251.822	576.251.822
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(576.251.822)	(576.251.822)
230	***II. Bất động sản đầu tư***		-	-
231	1. Nguyên giá		1.806.567.593	1.806.567.593
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(1.806.567.593)	(1.806.567.593)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***	***10***	**9.709.717.515**	***293.051.819***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.709.717.515	293.051.819
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		**931.653.939**	***931.653.939***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11	903.000.000	903.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		28.653.939	28.653.939
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		**1.666.588.009**	***2.020.878.301***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.666.588.009	2.020.878.301
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**143.752.398.210**	**126.654.254.492**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**106.861.482.382**	**91.687.591.712**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***102.159.771.747***	***91.655.911.712***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	37.254.410.398	34.571.560.264
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	794.495.799	4.836.743.417
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	827.561.972	303.481.968
314	4. Phải trả người lao động		6.546.000.253	6.928.502.896
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.903.205.000	681.573.580
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.636.365	2.727.275
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.160.383.265	3.020.210.803
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	49.455.276.445	41.235.127.597
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		214.802.250	75.983.912
330	***II. Nợ dài hạn***		***4.701.710.635***	***31.680.000***
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	56.100.000	31.680.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	4.645.610.635	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**36.890.915.828**	**34.966.662.780**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***18***	***36.890.915.828***	***34.966.662.780***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		23.999.620.000	23.999.620.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.306.404.587	1.306.404.587
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.937.590.398	7.609.395.861
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.647.300.843	2.051.242.332
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		-	-
421b	*- Lợi nhuận sau thuế năm nay*		*3.647.300.843*	*2.051.242.332*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**143.752.398.210**	**126.654.254.492**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Ngọc Quế	Nguyễn Thị Chân Tâm	Tô Ngọc Ngời

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	19.1	**271.023.572.692**	**239.361.893.394**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	19.1	**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	19.1	**271.023.572.692**	**239.361.893.394**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	20	**(229.605.212.268)**	**(207.298.200.535)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**41.418.360.424**	**32.063.692.859**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	19.2	**557.156.518**	**530.135.184**
22	**7. Chi phí tài chính**	21	**(3.460.825.052)**	**(3.167.176.346)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(2.967.227.445)*	*(2.912.871.249)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	22	**(10.686.887.344)**	**(8.126.025.682)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	22	**(22.583.079.352)**	**(18.653.424.020)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**5.244.725.194**	**2.647.201.995**
31	**11. Thu nhập khác**		**21.466.615**	**9.248.477**
32	**12. Chi phí khác**		**(3.142.232)**	**(10.153.689)**
40	**13. Lợi nhuận/(lỗ) khác**		**18.324.383**	**(905.212)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**5.263.049.577**	**2.646.296.783**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	24.2	**(1.615.748.734)**	**(595.054.451)**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**3.647.300.843**	**2.051.242.332**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Ngọc Quế	Nguyễn Thị Chân Tâm	Tô Ngọc Ngời

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**5.263.049.577**	**2.646.296.783**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình		2.121.316.433	1.941.198.900
03	Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng		1.530.553.220	(571.789.931)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		22.126.642	(133.809.114)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(70.088.742)	(5.771.294)
06	Chi phí lãi vay	21	2.967.227.445	2.912.871.249
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**11.834.184.575**	**6.788.987.593**
09	(Giảm)/tăng các khoản phải thu		(2.713.284.309)	12.005.934.846
10	Tăng hàng tồn kho		(9.690.917.025)	(13.916.983.975)
11	Tăng các khoản phải trả		242.413.389	15.876.078.133
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		229.434.072	(328.346.008)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.945.130.973)	(2.955.059.719)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.012.239.689)	(477.156.303)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(384.248.457)	(527.695.692)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh**		**(4.439.788.417)**	**16.465.758.875**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(10.042.956.932)	(1.711.761.596)
27	Tiền thu lãi cho vay		70.088.742	5.771.294
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(9.972.868.190)**	**(1.705.990.302)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		183.755.029.928	157.431.310.227
34	Tiền trả nợ gốc vay		(170.889.270.445)	(169.249.750.115)
34	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.199.981.000)	(864.528.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**11.665.778.483**	**(12.682.967.888)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(2.746.878.124)**	**2.076.800.685**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**8.483.755.593**	**6.375.427.713**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(21.267.462)	31.527.195
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**5.715.610.007**	**8.483.755.593**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Ngọc Quế	Nguyễn Thị Chân Tâm	Tô Ngọc Ngời

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm Sản Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0300635522 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2005. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 14 số 0300635522 được cấp ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; bán buôn lâm sản nguyên vật liệu; sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

Công ty có các chi nhánh như dưới đây:

Chi nhánh	*Hoạt động*
Xí nghiệp Chế biến gỗ xuất khẩu Long Bình Tân	Hoạt động trong năm của chi nhánh là cho thuê kho bãi. Chi nhánh này có địa chỉ tại khu phố Long Điềm, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
Xí nghiệp Chế biến lâm sản xuất khẩu Mỹ Nguyên	Hoạt động trong năm của chi nhánh là sản xuất, chế biến gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ. Chi nhánh này có địa chỉ tại tổ 10, khu vực 7, phường Bùi Thị Xuân thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
Chi nhánh Tân Bình – Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn.	Hoạt động trong năm của chi nhánh là bán buôn mặt hàng nội thất tủ, kệ, bàn ghế và dịch vụ giữ hộ hàng hóa. Chi nhánh này có địa chỉ tại 146 Trường Chinh, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có trụ sở chính tại số 64 Trương Định, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 337 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 327 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 15 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	4 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	8 - 12 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	25 năm
Nhà cửa, kiến trúc	9 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Các chi phí khác

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	410.453.572	264.304.323
Tiền gửi ngân hàng	5.305.156.435	8.219.451.270
TỔNG CỘNG	**5.715.610.007**	**8.483.755.593**

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Nội Thất Vạn Thịnh Phát	4.804.684.447	6.798.708.777
Công ty TNHH Dehner Gartencenter	2.697.547.850	419.467.350
Công ty TNHH Một Thành Viên Ngọc Lâm Phước Tân	2.180.556.431	1.661.090.215
Công ty Ballard Designs	1.163.085.626	4.176.425.173
Công ty TNHH Đại Mộc Phát	1.058.521.471	1.058.521.471
Công ty TNHH Minh Thành	1.044.816.991	2.959.839.792
Công ty TNHH Minh Hạnh	1.011.978.043	1.372.986.632
Phải thu từ khách hàng khác	3.411.717.283	5.458.213.277
TỔNG CỘNG	**17.372.908.142**	**23.905.252.687**

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Central National Asia Limited	504.424.917	-
Công ty TNHH Khảo sát Thiết kế Tư vấn Sài Gòn	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Và Quản lý Dự án Xây dựng Quốc tế ICP	117.000.000	117.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Và Xây dựng Song Linh	-	1.429.994.250
Các khoản trả trước khác	261.695.935	236.497.339
TỔNG CỘNG	**1.033.120.852**	**1.933.491.589**

6. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty TNHH Đại Mộc Phát	1.058.521.471	604.880.793	1.058.521.471	604.880.793
Công ty TNHH Phước Lộc 1	549.379.767	-	549.379.767	-
Công ty TNHH Vật liệu điện Ánh Sáng	109.044.900	51.143.149	109.044.900	51.143.149
Công ty TNHH Nguyên Hữu	97.496.979	-	97.496.979	-
Các công ty khác	16.493.017	-	-	-
TỔNG CỘNG	**1.830.936.134**	**656.023.942**	**1.814.443.117**	**656.023.942**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ký quỹ, ký cược	443.912.000	435.912.000
Phải thu tạm ứng	550.443.250	535.954.700
Phải thu ngắn hạn khác	147.551.967	83.953.361
TỔNG CỘNG	**1.141.907.217**	**1.055.820.061**

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi đường	7.166.877.662	-	33.643.520.676	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.144.261.501	-	17.908.768.079	-
Công cụ, dụng cụ	78.269.859	-	82.195.389	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.709.200.682	-	12.601.180.610	-
Thành phẩm	75.819.337	-	679.506.618	-
Hàng hóa	35.229.965.448	(1.514.060.203)	7.798.306.092	-
TỔNG CỘNG	**82.404.394.489**	**(1.514.060.203)**	**72.713.477.464**	-

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số đầu năm	-	-
Tăng: Dự phòng trong năm	1.514.060.203	-
Giảm: Giảm dự phòng	-	-
Số cuối năm	1.514.060.203	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	20.089.002.734	9.975.325.249	4.232.992.444	102.554.690	34.399.875.117
- Mua trong năm	-	1.932.140.000	-	-	1.932.140.000
Số cuối năm	20.089.002.734	11.907.465.249	4.232.992.444	102.554.690	36.332.015.117
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết	*11.696.063.730*	*4.848.522.116*	*1.526.714.262*	*102.554.690*	*18.173.854.798*
Số đầu năm	16.294.952.908	6.305.659.203	2.891.958.604	102.554.690	25.595.125.405
- Khấu hao trong năm	878.529.273	917.328.728	325.458.432	-	2.121.316.433
Số cuối năm	17.173.482.181	7.222.987.931	3.217.417.036	102.554.690	27.716.441.838
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	3.794.049.826	3.669.666.046	1.341.033.840	-	8.804.749.712
Số cuối năm	2.915.520.553	4.684.477.318	1.015.575.408	-	8.615.573.279

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án kho thành phẩm và mái vòm tại Xí nghiệp Mỹ Nguyên	9.709.717.515	293.051.819
TỔNG CỘNG	**9.709.717.515**	**293.051.819**

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Giấy và Gỗ Tân Thành (*)	903.000.000	-	903.000.000	903.000.000	-	903.000.000
TỔNG CỘNG	**903.000.000**	**-**	**903.000.000**	**903.000.000**	**-**	**903.000.000**

(*) Công ty Cổ phần Nguyên liệu Giấy và Gỗ Tân Thành hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500795920 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 18 tháng 5 năm 2007 và có trụ sở chính tại ấp 5, Xã Tóc Tiên, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là chế biến các sản phẩm gỗ; chế biến cây nguyên liệu giấy. Công ty nắm giữ 30,1% tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	85.907.251	125.346.951
Chi phí bảo hiểm	338.252.022	292.321.162
Khác	403.065.917	284.700.857
TỔNG CỘNG	**827.225.190**	**702.368.970**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	419.488.446	551.743.811
Chi phí sửa chữa	1.038.997.708	1.026.008.573
Khác	208.101.855	443.125.917
TỔNG CỘNG	**1.666.588.009**	**2.020.878.301**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 *Phải trả ngắn hạn cho nhà cung cấp*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Comercializadora Forestal Spa	6.508.164.254	6.508.164.254	3.782.199.872	3.782.199.872
Forestal Vicente R.Lopez Calvo E.I.R.L	4.490.329.169	4.490.329.169	-	-
Sociedad Comercial Y Maderera Alto Horizonte LTDA	1.060.364.004	1.060.364.004	517.819.165	517.819.165
Công ty TNHH Tân Phước	2.801.226.168	2.801.226.168	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Vĩnh Phúc	2.569.972.790	2.569.972.790	755.642.800	755.642.800
Phải trả người bán khác	19.824.354.013	19.824.354.013	29.515.898.427	29.515.898.427
TỔNG CỘNG	**37.254.410.398**	**37.254.410.398**	**34.571.560.264**	**34.571.560.264**

13.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Xuất nhập khẩu Ipro – Furniture	327.926.940	327.926.940	-	-
Gardenline International Pty Ltd (Nth Gardenline Limited)	311.571.377	311.571.377	-	-
Ipro International (Hk) Limited	144.243.363	144.243.363	68.086.000	68.086.000
Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Miền Quê	-	-	1.440.404.208	1.440.404.208
Indoba Gmbh	-	-	1.706.370.456	1.706.370.456
Delta-Sport Handelskontor Gmbh	-	-	651.850.096	651.850.096
Công ty TNHH Bình B.F.C	-	-	146.749.920	146.749.920
Người mua trả tiền trước khác	10.754.119	10.754.119	21.300.718	21.300.718
TỔNG CỘNG	**794.495.799**	**794.495.799**	**4.836.743.417**	**4.836.743.417**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số phải nộp đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số phải nộp cuối năm*
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	25.449.972	16.551.908.224	(16.550.724.878)	26.633.318
Thuế thu nhập doanh nghiệp	197.419.609	1.615.748.734	(1.012.239.689)	800.928.654
Thuế thu nhập cá nhân	80.612.387	583.743.730	-664.356.117	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		4.523.331.646	-4.523.331.646	
Các loại thuế khác	-	6.000.000	-6.000.000	-
TỔNG CỘNG	**303.481.968**	**23.280.732.334**	**(22.756.652.330)**	**827.561.972**

	Số phải thu đầu năm	*Số phải thu trong năm*	*Số đã thu trong năm*	*Số phải thu cuối năm*
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	118.682.048	142.207.636	-	260.889.684
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	331.990.285	-	(217.714.817)	114.275.468
TỔNG CỘNG	**450.672.333**	**142.207.636**	**(217.714.817)**	**375.165.152**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay	43.448.360	21.351.888
Chi phí trích trước kinh doanh	166.452.682	175.157.568
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.693.303.958	485.064.124
TỔNG CỘNG	**3.903.205.000**	**681.573.580**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	240.758.735	224.846.889
Phải trả khác	1.334.818.930	1.193.930.014
Ký cược ngắn hạn	*1.584.805.600*	1.601.433.900
TỔNG CỘNG	**3.160.383.265**	**3.020.210.803**
Dài hạn		
Ký cược dài hạn	56.100.000	31.680.000
TỔNG CỘNG	**56.100.000**	**31.680.000**

17. VAY

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số đầu năm*		*Số phát sinh trong kỳ*		*Số cuối năm*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngắn hạn							
Vay ngân hang	17.1	41.235.127.597	41.235.127.597	177.159.419.293	(170.722.611.888)	47.671.935.002	47.671.935.002
Vay dài hạn đến hạn phải trả		-	-	1.950.000.000	(166.658.557)	1.783.341.443	1.783.341.443
TỔNG CỘNG		**41.235.127.597**	**41.235.127.597**	**179.109.419.293**	**(170.889.270.445)**	**49.455.276.445**	**49.455.276.445**
Dài hạn							
Vay ngân hang	17.2	-	-	6.595.610.635	(1.950.000.000)	4.645.610.635	4.645.610.635
TỔNG CỘNG		**-**	**-**	**6.595.610.635**	**(1.950.000.000)**	**4.645.610.635**	**4.645.610.635**

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	47.671.935.002	Vay tín chấp theo hạn mức 50 tỷ đồng, thời hạn cho mỗi khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất theo thông báo hàng kỳ. Lãi suất trong năm là 6,3 - 7,3%.	- Tài sản gắn liền với đất tại 97/2/20 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh; - Toàn bộ tài sản hình thành từ phương án đầu tư mở rộng kho thành phẩm và mái vòm tại địa điểm Khu vực 7, Phường Bùi Thị Xuân, Thành Phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng vay vốn với ngân hàng, một số xe cộ và 05 lò sấy hơi nước kiểu nằm công suất 1.500kg hơi/h.
TỔNG CỘNG	**47.671.935.002**			

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	6.428.952.078	Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày Giải ngân vốn ngay lần đầu. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất huy động tiết kiệm VND cá nhân kỳ hạn 12 tháng (+) 3.5%/năm. Lãi suất trong kỳ là 9%.	- Tài sản gắn liền với đất tại 97/2/20 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh; - Toàn bộ tài sản hình thành từ phương án đầu tư mở rộng kho thành phẩm và mái vòm tại địa điểm Khu vực 7, Phường Bùi Thị Xuân, Thành Phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng vay vốn với ngân hàng, một số xe cộ và 05 lò sấy hơi nước kiểu nằm công suất 1.500kg hơi/h.

TỔNG CỘNG	**6.428.952.078**
Trong đó:	
Nợ dài hạn đến hạn trả	*1.783.341.443*
Nợ dài hạn	*4.645.610.635*

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số đầu năm	23.999.620.000	1.306.404.587	4.800.822.451	3.405.095.084	33.511.942.122
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.051.242.332	2.051.242.332
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.808.573.410	(3.405.095.084)	(596.521.674)
Số cuối năm	23.999.620.000	1.306.404.587	7.609.395.861	2.051.242.332	34.966.662.780
Năm nay					
Số đầu năm	23.999.620.000	1.306.404.587	7.609.395.861	2.051.242.332	34.966.662.780
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.647.300.843	3.647.300.843
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	328.194.537	(2.051.242.332)	(1.723.047.795)
Số cuối năm	23.999.620.000	1.306.404.587	7.937.590.398	3.647.300.843	36.890.915.828

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện chia cổ tức và trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ban hành ngày 26 tháng 4 năm 2021.

18.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng số	*Cổ phiếu*	*Tỷ lệ (%)*	*Tổng số*	*Cổ phiếu*	*Tỷ lệ (%)*
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần	12.406.660.000	1.240.666	51,7%	12.406.660.000	1.240.666	51,7%
Bà Phan Đỗ Hạnh	6.351.220.000	635.122	26,46%	351.980.000	35.198	1,47%
Ông Nguyễn Bình Nghiệp	-	-	-	5.999.240.000	599.924	25%
Ông Trần Quang Huy	4.775.000.000	477.500	19,9%	4.775.000.000	477.500	19,9%
Cổ đông khác	466.740.000	46.674	1,94%	466.740.000	46.674	1,93%
TỔNG CỘNG	**23.999.620.000**	**2.399.962**	**100%**	**23.999.620.000**	**2.399.962**	**100%**

19. DOANH THU

19.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**271.023.572.692**	**239.361.893.394**
Trong đó:		
Doanh thu bán gỗ nguyên liệu, hàng hóa	*135.441.690.111*	*146.150.278.280*
Doanh thu bán gỗ thành phẩm	*121.700.818.685*	*79.145.012.713*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*12.968.181.823*	*13.357.971.346*
Doanh thu bán phế liệu	*912.882.073*	*708.631.055*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**271.023.572.692**	**239.361.893.394**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên khác	*271.023.572.692*	*239.361.893.394*
Doanh thu với bên liên quan	-	-

19.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	6.878.742	5.771.294
Chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	387.524.406	369.961.336
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kì	99.543.370	154.402.554
Cổ tức, lợi nhuận được chia	63.210.000	-
TỔNG CỘNG	**557.156.518**	**530.135.184**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	117.524.048.700	133.803.255.835
Giá vốn của thành phẩm đã bán	106.309.663.045	69.564.528.454
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.257.440.320	4.502.215.177
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.514.060.203	(571.798.931)
TỔNG CỘNG	**229.605.212.268**	**207.298.200.535**

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	2.967.227.445	2.912.871.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	371.927.595	233.876.705
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kì	121.670.012	20.428.392
TỔNG CỘNG	**3.460.825.052**	**3.167.176.346**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	1.921.996.146	2.068.051.209
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.865.956	32.475.002
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.038.829.627	5.568.072.222
- Chi phí khác	654.195.615	457.427.249
TỔNG CỘNG	**10.686.887.344**	**8.126.025.682**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	11.175.065.838	13.219.632.428
- Chi phí nguyên vật liệu	621.631.144	829.228.002
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	233.740.908	263.763.572
- Thuế phí và lệ phí	1.080.820.096	801.553.637
- Chi phí dự phòng	4.451.734.799	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.464.265.085	1.098.718.146
- Chi phí khác	2.555.821.482	2.440.528.235
TỔNG CỘNG	**22.583.079.352**	**18.653.424.020**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.135.843.732	52.440.659.440
Chi phí nhân công	42.448.098.974	33.465.169.064
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.121.316.433	1.941.198.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.120.740.962	11.754.097.304
Chi phí khác bằng tiền	12.452.105.720	6.980.580.299
TỔNG CỘNG	**132.278.105.821**	**106.581.705.007**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần trước thuế	5.263.049.577	2.646.296.783
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	1.052.609.915	529.259.357
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	579.439.784	82.222.951
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Điều chỉnh khác	(16.300.965)	(16.427.857)
Thuế TNDN ước tính trong năm	**1.615.748.734**	**595.054.451**

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Bà Phan Đỗ Hạnh	Thành viên HĐQT	Chia cổ tức	317.561.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tô Ngọc Ngời	Tổng Giám đốc	1.066.504.234	807.475.217
Võ Thành Danh	Phó Tổng Giám đốc	-	411.858.667
Nguyễn Văn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	245.760.000	-
Nguyễn Bình Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	182.124.647	-
TỔNG CỘNG		**1.494.388.881**	**1.219.333.884**

26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Nợ tiềm tàng

Công ty đang có tranh chấp trong một vụ kiện với Chi cục Thuế Quận 7 – huyện Nhà Bè để xem xét hủy bỏ các thông báo nộp tiền thuê đất tính từ năm 2014 tới nay, đồng thời yêu cầu Chi cục Thuế áp dụng đơn giá thuê đất quy định tại Hợp đồng thuê đất số 2601/HĐ-TĐ ngày 30 tháng 12 năm 1997 để tính tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật và kiến nghị UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Tài nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh ký lại Hợp đồng thuê đất với công ty, đối với diện tích đất thuê 20.926 m2 thuộc thửa 346 tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại đường Nguyễn Văn Quỳ - phường Phú Thuận – quận 7 – Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định của pháp luật. Theo quyết định sơ thẩm số 1120/2021/HC-ST ngày 12 tháng 11 năm 2021, Tòa sơ thẩm đã quyết định hủy các thông báo nộp tiền thuê đất của Chi cục thuế Quận 7 – Nhà Bè từ năm 2012 tới nay. Tại ngày lập báo tài chính này, các bên vẫn đang tiếp tục tranh tụng trong phiên phúc thẩm, theo đó, số liệu về nghĩa vụ nợ của Công ty có thể thay đổi sau khi có phán quyết cuối cùng của cấp Tòa án có thẩm quyền.

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tổng số tiền thuê đất tạm tính trong tương lai theo các thời hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Đến 1 năm	719.588.014	719.588.014
Từ 1 – 5 năm	3.625.403.593	3.616.249.086
Trên 5 năm	19.427.278.170	20.094.990.649
TỔNG CỘNG	**23.772.269.777**	**24.430.827.749**

27. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Ngọc Quế	Nguyễn Thị Chân Tâm	Tô Ngọc Ngời

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2022 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn